TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** TỈNH Đ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **374**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 29/11/2019
V/v: "*Ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Cẩm**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Trung Diễn**

Bà **Nguyễn Thị Nhạn**

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông **Vũ Kim Hải** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B***: Bà **Nguyễn Hoàng Thế Anh** – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 1450/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2019 về việc "*Ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 283/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 449/2019/QĐST-HNGĐ ngày 13/11/2019 giữa:

- *Nguyên đơn*: Bà **Nguyễn Thị Thu V**, sinh năm: 1981.

Hộ khẩu thường trú: 36/19B, ấp A, phường H, thành phố B, Đi.

Tạm trú: 150B, ấp 1, phường Tân Hạnh, thành phố B, tỉnh Đi.

- *Bị đơn:* Ông **Trần Quốc T**, sinh năm: 1982

Địa chỉ: 36/19B, ấp A, phường H, thành phố B, Đi.

(Bà V, ông T vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Quốc T đăng ký kết hôn vào năm 2005, hôn nhân tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 70 ngày 06/4/2005, cuộc sống hôn nhân thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, tính tình không hợp, không chăm lo cuộc sống gia đình. Nhận thấy cuộc sống

hôn nhân không còn quan tâm nhau, không còn tình cảm với nhau nữa nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà và ông T có 01 con chung là cháu Trần Minh L, sinh ngày 17/3/2006. Khi ly hôn bà đề nghị được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu L, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa T, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Trần Quốc T trình bày: Không có lời khai do vắng mặt.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu V, bà Nguyễn Thị Thu V được ly hôn với ông Trần Quốc T; Về con chung: giao cháu Lý cho bà V trực tiếp nuôi dưỡng, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Trần Quốc T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu V có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà V, ông T.

[2] Về quan hệ pháp luật: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn" quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thẩm quyền của Tòa án: Căn cứ khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố B.

[4] Về xác định tư cách đương sự: Bà V khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T nên xác định bà V là nguyên đơn, ông T là bị đơn.

[5] Về nội dung:

[5.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Thu V và ông Trần Quốc T có đăng ký kết hôn vào năm 2005, được Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Đi cấp giấy chứng nhận kết hôn số 70 ngày 06/4/2005, hôn nhân tự nguyện, nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà V trình bày thì quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, tính tình không hợp, không chăm lo cuộc sống gia đình. Nay bà xác định tình cảm đã không còn, bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Tại biên bản xác minh ngày 15/10/2019 của Ủy ban nhân dân phường Hóa An, thành phố B cung cấp mâu thuẫn vợ chồng giữa bà V và ông T thì địa phương chưa nắm được thông tin.

Tại biên bản xác minh ngày 15/10/2019 của Công an phường Hóa An, thành phố B xác nhận ông Trần Quốc T có đăng ký thường trú và hiện còn sinh sống tại địa chỉ 36/19B, ấp A, xã Hóa An (nay là phường Hóa An), thành phố B, Đi. Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án đã triệu tập ông T theo địa chỉ trên, đã nhận được giấy báo của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt không có lời khai.

Từ những lý do trên cho thấy cuộc sống hôn nhân giữa bà V và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, các bên đã cố hàn gắn đoàn tụ nhưng không thành. Đây là căn cứ cho ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5.2] Về con chung: Có 01 con chung là cháu Trần Minh L, sinh ngày 17/3/2006. Bà V đã cung cấp được chứng cứ chứng minh điều kiện nuôi con và hiện cháu Lý đang do bà V chăm sóc nuôi dưỡng nên cần tiếp tục giao cháu L cho bà V trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời ông T không phải cấp dưỡng nuôi con do bà V không yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp hôn nhân gia đình theo quy định.

Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 9, 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 9, 53, 56, 81, 82, 83, 84, 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Thu V.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu V được ly hôn với ông Trần Quốc T.

2. Về con chung: có 01 con chung là cháu Trần Minh Lý, sinh ngày 17/3/2006. Giao cháu Trần Minh Lý cho bà Nguyễn Thị Thu V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông T có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung chưa thành niên, các bên được quyền thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu V phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà V đã nộp theo biên lai thu số 0008347 ngày 10/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Bà V đã nộp xong.

6. Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tống đạt hợp lệ bản án.